

Bản án số: 39/2021/DS- PT

Ngày 03 - 3 - 2021

V/v: *Tranh chấp về thừa kế tài sản*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Xuân Thọ;

*Các Thẩm phán:* Bà Phạm Thị Minh Hiền;

Ông Đặng Văn Quyết.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hương Mai - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 03/3/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số 208/DSPT ngày 19 tháng 11 năm 2020 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DSST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 223/2020/QĐ - PT ngày 29 tháng 12 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số 10/2021/QĐ – PT ngày 11/01/2021, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 06/TB ngày 02/02/2021 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1946 (có mặt);

Trú tại: Số A, ngõ B, tổ dân phố G H, phường D k, Thành phố B G, tỉnh Bắc Giang.

**- Các đồng bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1961 (có mặt);

2. Bà Lương Thị Q, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố M P, thị trấn N B, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Quốc L, sinh năm 1938 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ dân phố M P, thị trấn N B, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Quốc L: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1946 (có mặt).

Địa chỉ: Số A, ngõ B, tổ dân phố G H, phường D k, Thành phố B G, tỉnh Bắc Giang.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1942 (vắng mặt);

Địa chỉ: Tổ dân phố M P, thị trấn N B, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1946 (có mặt);

Địa chỉ: Số A, ngõ B, tổ dân phố G H, phường D k, Thành phố B G, tỉnh Bắc Giang.

3. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà C, tổ dân phố số D, đường L Đ T, thị trấn N B, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang.

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ dân phố M P, thị trấn N B, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang

5. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: Xóm T, xã C T, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang.

6. Ủy ban nhân dân huyện Y D, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Phòng Thị N - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y D, tỉnh Bắc Giang. Theo Giấy ủy quyền số 1256/UBND-NC ngày 07/8/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y D, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt);

Địa chỉ: Thị trấn N B, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang.

7. Ủy ban nhân dân Thị trấn N B, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Văn Đ - Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn N B, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang. Theo Giấy ủy quyền ngày 04/8/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn N B, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

Địa chỉ: Thị trấn N B, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/3/2019, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày: Bố ông là cụ Nguyễn Văn E, mẹ ông là cụ Nguyễn Thị D. Bố mẹ ông sinh được ba người con gồm: Ông Nguyễn Quốc L, bà Nguyễn Thị H và ông. Mẹ ông là cụ Nguyễn Thị D mất năm 1954. Sau khi mẹ ông mất, năm 1957 bố ông là cụ Nguyễn Văn E xây dựng gia đình với cụ Nguyễn Thị F. Hai cụ sinh được 4 người con gồm: Bà Nguyễn Thị C; ông Nguyễn Văn B; bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị H. Từ nhỏ ông được bố mẹ cho ăn học hết lớp 7, năm 1963-1964 ông đi học ở Trường trung cấp cơ khí tại huyện L N, tháng 7 năm 1966 ông ra trường và làm ở Sở công nghiệp Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Ninh). Năm 1971, ông xây dựng gia đình riêng, vợ chồng ông sinh sống ở Bắc Ninh. Năm 1976, ông về Bắc Giang công tác, vợ chồng ông ở Bắc Giang từ đó đến nay. Từ khi, ông xây dựng gia đình và ở riêng, vợ chồng ông không ở chung cùng bố ông và cụ Nguyễn Thị F. Cụ Nguyễn Thị F ở cùng với vợ chồng ông Nguyễn Văn B, được vợ chồng ông Nguyễn Văn B chăm sóc lúc ốm đau cũng như khi về già. Khi bố mẹ ông còn sống thì bố mẹ ông có được cha, ông, cụ, ký cho diện tích đất 1.123,7 m<sup>2</sup> tại thôn M P, xã N S, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên đất có nhà cấp bốn xây tường cay. Năm 1973, ngôi nhà cũ bố ông phá đi và xây dựng 3 gian nhà cấp bốn trên diện tích đất trên bằng tường cay và gỗ soan. Năm 1984 bố ông chết, bố mẹ ông chết đều không để lại di chúc. Sau khi bố ông chết, cụ Nguyễn Thị F là vợ hai của bố ông quản lý và ở cùng với ông Nguyễn Văn B (Ông Nguyễn Văn B là con của cụ Nguyễn Thị F và cụ Nguyễn Văn E) trên diện tích đất và nhà cụ Nguyễn Văn E xây từ năm 1973 đến nay. Sau khi cụ Nguyễn Văn E chết, anh em trong gia đình ông không có ai tranh chấp đối với diện tích đất cụ Nguyễn Thị F và ông Nguyễn Văn B ở. Năm 2006, cụ Nguyễn Thị F chết, ngày 15/01/2007, toàn bộ anh chị em trong gia đình họp về việc giải quyết tài sản của cụ Nguyễn Thị F để lại. Không nói gì về việc chia thừa kế, trong cuộc họp không có ai tranh chấp gì về đất đai, chỉ có ông và ông Nguyễn Văn B có nhu cầu về đất ở. Việc họp gia đình không lập thành văn bản. Từ đó đến khi ông nộp đơn khởi kiện chia thừa kế tại Tòa án huyện Yên Dũng, anh em trong gia đình ông không có buổi họp nào về việc phân chia di sản thừa kế của bố mẹ ông cũng như của cụ Nguyễn Thị F để lại.

Nay ông giữ nguyên yêu cầu: Đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn E và cụ Nguyễn Thị D để lại, bao gồm toàn bộ diện tích đất 1.123,7 m<sup>2</sup> cho ông Nguyễn Văn T; ông Nguyễn Quốc L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị C; ông Nguyễn Văn B; bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị H, ông yêu cầu nhận bằng diện tích đất (Hiện tại đất và nhà do ông Nguyễn Văn B và bà Lương Thị Q là con trai và con dâu cụ Nguyễn Thị F đang quản lý và sử dụng và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai). Ông không yêu cầu chia giá trị ba gian nhà cấp bốn cụ Nguyễn Văn E và cụ Nguyễn Thị F xây dựng lên.

*\* Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:* Bố ông là cụ Nguyễn Văn E, mẹ ông là cụ Nguyễn Thị F. Bố mẹ ông sinh được 4 người con gồm: Bà Nguyễn Thị C; ông Nguyễn Văn B; bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị H. Trước khi lấy mẹ ông, bố ông là cụ Nguyễn Văn E có kết hôn cùng với cụ Nguyễn Thị D. Bố ông và cụ Nguyễn Thị D sinh được ba người con gồm: Ông Nguyễn Quốc L, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T. Cụ Nguyễn Thị D chết năm nào ông không rõ, bố ông cụ Nguyễn Văn E chết năm 1984, còn mẹ ông là cụ Nguyễn Thị F chết năm 2006. Từ nhỏ ông ở cùng với bố mẹ ông tại địa chỉ xóm 2, thôn M P, thị trấn N B, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang. Các con của cụ Nguyễn Thị D khi lớn xây dựng gia đình và ở riêng, không ai ở chung cùng với bố ông và mẹ ông. Ông Nguyễn Văn T công tác và sinh sống ở Bắc Giang không có thời gian nào ở cùng với bố ông và mẹ ông là cụ Nguyễn Thị F. Diện tích **đất 1123,7m<sup>2</sup>** tại xóm 2, thôn M P, thị trấn N B, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang là của bố ông và cụ Nguyễn Thị D. Khi mẹ ông là cụ Nguyễn Thị F về chung sống với bố ông thì mẹ ông và bố ông có xây dựng ba gian nhà cấp bốn, hiện nay ba gian nhà cấp bốn vẫn còn, ông đang quản lý sử dụng, còn nhà hai tầng vợ chồng ông xây năm 2013. Các anh em trong gia đình chưa họp để phân chia di sản thừa kế của cụ Sự, cụ Nguyễn Thị D và cụ Nguyễn Thị F để lại. Diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông, hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đã giao cho UBND xã N B từ khi ông Nguyễn Văn T có đơn khiếu nại đối với xã. Còn việc UBND huyện có quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông, ông không được biết. Bố mẹ ông chết cũng như cụ Nguyễn Thị D khi chết không để lại di chúc gì, khi bố mẹ ông còn sống, bố mẹ ông chỉ nói miệng là cho ông diện tích đất trên. Di sản của bố ông là

cụ Sự, cụ Nguyễn Thị D, và mẹ ông cụ Nguyễn Thị F để lại gồm 1123,7m<sup>2</sup> tại xóm 2, thôn M P, thị trấn N B, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang và ba gian nhà cấp bốn do bố ông và mẹ ông là cụ Nguyễn Thị F xây dựng lên. Em gái ông là chị Nguyễn Thị H đang sinh sống và làm việc tại Bình Dương, địa chỉ cụ thể thế nào ông không rõ.

Nay ông Nguyễn Văn T yêu cầu đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố ông là cụ Nguyễn Văn E, cụ Nguyễn Thị D để lại, bao gồm toàn bộ diện tích đất 1.123,7m<sup>2</sup>, trên đất là có ba gian nhà cấp bốn, yêu cầu chia cho 7 người con của bố ông, bao gồm: ông Nguyễn Văn T; ông Nguyễn Quốc L, bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị C; ông Nguyễn Văn B; bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị H. Ông không đồng ý vì đất này khi còn sống bố mẹ ông đã cho ông và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông. Ngoài những người con mà bố ông và mẹ ông sinh ra cũng như bố ông và cụ Nguyễn Thị D sinh ra như ông trình bày ở trên thì bố mẹ ông cũng như cụ Nguyễn Thị D không có người con nuôi, cũng như con riêng nào khác.

*\* Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Lương Thị Q trình bày:* Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn B năm 1980, sau khi kết hôn bà về ở chung cùng với bố mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Văn E, mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Thị F. Bố mẹ chồng bà sinh được 4 người con gồm: Bà Nguyễn Thị C; ông Nguyễn Văn B; bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị H. Hiện nay chỉ có bà Nguyễn Thị H làm ăn tại Bình Dương, địa chỉ cụ thể thế nào bà không rõ, bà Nguyễn Thị H lấy chồng và có đăng ký hộ khẩu tại xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng. Trước khi lấy mẹ chồng bà, bố chồng bà là cụ Nguyễn Văn E có kết hôn cùng với cụ Nguyễn Thị D. Bố chồng bà và cụ Nguyễn Thị D sinh được ba người con gồm: ông Nguyễn Quốc L, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T. Cụ Nguyễn Thị D chết năm nào bà không rõ, bố chồng bà cụ Nguyễn Văn E chết ngày 18 tháng 4 năm 1984, còn mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Thị F chết ngày 28 tháng 12 năm 2006. Khi bà về ở cùng với bố mẹ chồng bà, vợ chồng bà ở tại ba gian nhà cấp bốn cũ của bố mẹ chồng bà có từ trước, năm 1984 khi bố chồng bà chết thì vợ chồng bà có làm thêm một gian nhà nối với ba gian nhà cấp bốn của bố mẹ chồng bà có từ trước. Năm 1985, vợ chồng bà sửa lại toàn bộ ba gian nhà cấp bốn của bố mẹ chồng bà, chất lại tường đằng sau nhà và xây lại hai bức tường đằng trước nhà, lát nền nhà và sân, xây thêm công trình phụ, bếp. Vợ chồng bà ở trên nhà đất cải

tạo và nâng cấp đến nay. Diện tích đất 1123,7m<sup>2</sup> tại xóm 2, thôn M P, thị trấn N B, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang là của bố mẹ chồng bà cho vợ chồng bà, thuê đất hàng năm là do vợ chồng bà đứng ra đóng thuế. Từ khi bà về làm dâu ở chung cùng với bố mẹ chồng, các anh em nhà chồng bà cũng như các con riêng của bố chồng bà không ở chung cùng với bố mẹ chồng bà. Khi bố mẹ chồng bà ốm đau cũng như khi tuổi già chỉ có vợ chồng bà là người chăm sóc. Thời gian mẹ chồng bà còn sống, mẹ chồng bà có kể chuyện thì bà được biết, mẹ chồng bà là người nuôi dưỡng ông Nguyễn Văn T cũng như ông L, bà H, xây dựng gia đình riêng cho các ông bà, khi ông Nguyễn Văn T lấy vợ ở riêng, ông Nguyễn Văn T ở Bắc Giang không có thời gian nào ở chung cùng với bố mẹ chồng bà. Ông Nguyễn Văn T cũng không có thời gian nào chăm sóc, nuôi dưỡng mẹ chồng bà. Nhà hai tầng vợ chồng bà xây năm 2010, hiện vợ chồng bà đang ở. Diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng bà, hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà đã giao cho UBND xã N B từ khi ông Nguyễn Văn T có đơn khiếu nại đối với xã. Còn việc UBND huyện có quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng bà, bà không được biết. Bố mẹ chồng bà chết cũng như cụ Nguyễn Thị D khi chết không để lại di chúc gì, khi bố mẹ chồng bà còn sống, bố mẹ chồng bà chỉ nói miệng là cho vợ chồng bà diện tích đất trên.

Nay ông Nguyễn Văn T yêu cầu đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ chồng bà là cụ Sự, cụ Nguyễn Thị D để lại, bao gồm toàn bộ diện tích đất 1.123,7m<sup>2</sup>, trên đất là có ba gian nhà cấp bốn, yêu cầu chia cho 7 người con của bố chồng bà, bao gồm: ông Nguyễn Văn T; ông Nguyễn Quốc L, bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị C; ông Nguyễn Văn B; bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị H. Bà không đồng ý vì đất này khi còn sống bố mẹ chồng bà đã cho vợ chồng bà và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng bà.

*\* Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H cũng như đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H là ông Nguyễn Văn T trình bày: Bố bà là cụ Nguyễn Văn E, mẹ bà là cụ Nguyễn Thị D. Bố mẹ bà sinh được ba người con gồm: Ông Nguyễn Quốc L, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T. Mẹ bà là cụ Nguyễn Thị D mất năm 1954. Sau khi mẹ bà mất, năm 1957 bố bà là cụ Nguyễn Văn E xây dựng gia đình với cụ Nguyễn Thị F. Hai ông bà sinh được 4 người con gồm: Bà Nguyễn Thị*

C; ông Nguyễn Văn B; bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị H. Bà không yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ bà, ông Nguyễn Văn T yêu cầu chia di sản thừa kế thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*\* Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc L cũng như đại diện theo ủy quyền của ông L là ông Nguyễn Văn T trình bày:* Bố ông là cụ Nguyễn Văn E, mẹ ông là cụ Nguyễn Thị D. Bố mẹ ông sinh được ba người con gồm: ông Nguyễn Quốc L, bà Nguyễn Thị H và ông (Nguyễn Quốc L). Mẹ ông là cụ Nguyễn Thị D chết năm 1954. Sau khi mẹ ông chết, năm 1957 bố ông là cụ Nguyễn Văn E xây dựng gia đình với bà Nguyễn Thị F. Hai ông bà sinh được 4 người con gồm: Bà Nguyễn Thị C; ông Nguyễn Văn B; bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị H. Ông không yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ ông, ông Nguyễn Văn T yêu cầu chia di sản thừa kế thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*\* Tại bản tự khai và quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày:* Bố bà là cụ Nguyễn Văn E, mẹ bà là cụ Nguyễn Thị F. Bố mẹ bà sinh được 4 người con gồm: bà (Nguyễn Thị C); ông Nguyễn Văn B; bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị H. Trước khi lấy mẹ bà, bố bà là cụ Nguyễn Văn E có kết hôn cùng với cụ Nguyễn Thị D. Bố bà và cụ Nguyễn Thị D sinh được ba người con gồm: ông Nguyễn Quốc L, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T. Cụ Nguyễn Thị D chết năm nào bà không rõ, bố bà chết năm 1984, còn mẹ bà là cụ Nguyễn Thị F chết năm 2006. Mẹ bà là cụ Nguyễn Thị F ở với bố bà khoảng từ năm 1956. Bà ở với bố mẹ bà đến năm 1978 lấy chồng ở riêng, ba người con cụ Nguyễn Thị D ở chung cùng với bố bà và mẹ bà là cụ Nguyễn Thị F đến khi các con cụ Nguyễn Thị D xây dựng gia đình. Chỉ có ông Nguyễn Văn B là ở cùng với bố mẹ bà đến khi bố mẹ bà chết. Ông Nguyễn Văn T công tác và sinh sống ở Bắc Giang không có thời gian nào ở cùng với bố bà và mẹ bà là cụ Nguyễn Thị F. Không có thời gian chăm nom gì cho bố mẹ bà những lúc các cụ ốm đau. Diện tích đất 1.123,7m<sup>2</sup> tại xóm 2, thôn M P, thị trấn N B, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang là của bố bà và cụ Nguyễn Thị D. Khi mẹ bà là cụ Nguyễn Thị F về chung sống với bố bà thì mẹ bà và bố bà có xây dựng bốn gian nhà cấp bốn, hiện nay nhà cấp bốn vẫn còn, hiện ông Nguyễn Văn B đang quản lý sử dụng. Nhà hai tầng vợ chồng ông Nguyễn Văn B xây năm 2013, vợ chồng ông

Nguyễn Văn B đang ở và quản lý đối với diện tích đất trên. Sau khi cụ Sự, cụ Nguyễn Thị D và cụ Chấn **chết**, các anh em trong gia đình chưa họp để phân chia di sản thừa kế của cụ Sự, cụ Nguyễn Thị D và cụ Nguyễn Thị F chết để lại. Diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn B. Khi còn sống bố mẹ bà đã cho ông Nguyễn Văn B  $\frac{1}{2}$  diện tích đất, phần diện tích mà ông Nguyễn Văn B đã làm nhà hai tầng lên. Còn lại  $\frac{1}{2}$  diện tích đất trước khi mẹ bà chết thì mẹ bà có cho ông Nguyễn Văn B hết và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông Nguyễn Văn B bị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 150, gia đình bà không được biết. Bố mẹ bà chết cũng như cụ Nguyễn Thị D khi chết không để lại di chúc gì. Di sản của bố bà là cụ Sự, cụ Nguyễn Thị D, và mẹ bà cụ Nguyễn Thị F để lại gồm 1.123,7m<sup>2</sup> tại xóm 2, thôn M P, thị trấn N B, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang và ba gian nhà cấp bốn do bố bà và mẹ bà là cụ Nguyễn Thị F xây dựng lên. Em gái bà là bà Nguyễn Thị H đang sinh sống và làm việc tại Bình Dương, địa chỉ cụ thể thế nào bà không rõ vì chị em bà chỉ liên lạc bằng điện thoại. Bà không biết địa chỉ cụ thể để cung cấp cho Tòa án.

Nay ông Nguyễn Văn T yêu cầu đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố bà là cụ E, cụ Nguyễn Thị D để lại, bao gồm toàn bộ diện tích đất 1.123,7m<sup>2</sup>, trên đất là có ba gian nhà cấp bốn, yêu cầu chia cho 7 người con của bố bà, bao gồm: ông Nguyễn Văn T; ông Nguyễn Quốc L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị C; ông Nguyễn Văn B; bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị H. Bà không đồng ý vì đất này khi còn sống bố mẹ bà đã cho ông Nguyễn Văn B và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn B. Theo kết quả xem xét thẩm định và định giá Tòa án có công bố bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Ngoài những người con mà bố bà và mẹ bà sinh ra cũng như bố bà và cụ Nguyễn Thị D sinh ra như bà trình bày ở trên thì bố mẹ bà cũng như cụ Nguyễn Thị D không có người con nuôi, cũng như con riêng nào khác. Bà không yêu cầu chia di sản thừa kế của bố bà là cụ Sự, cụ Nguyễn Thị D, và mẹ bà cụ Nguyễn Thị F để lại vì bố mẹ bà cũng như cụ Nguyễn Thị D không còn tài sản gì để chia cho các con.

*\* Quá trình tiến hành tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà đã nhận được thông báo thụ lý vụ án*



và các tài liệu của Tòa án, bà không yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ bà, không có yêu cầu gì khác. Vì công việc bận bà không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án.

\* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân thị trấn N B, huyện Yên Dũng, ông Đào Văn Độ trình bày:* Ông là đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thị trấn N B tham gia tố tụng giải quyết vụ ông Nguyễn Văn T khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn B và bà Lương Thị Q. Theo **giấy** ủy quyền ngày 04/8/2020. Ông Nguyễn Văn B là con của hai cụ Nguyễn Văn E và cụ Nguyễn Thị F. Cụ Nguyễn Văn E và cụ Nguyễn Thị F sinh sống tại thôn M P, xã N S (Nay tổ dân phố M P, thị trấn N B), huyện Y D, tỉnh Bắc Giang. Theo như sổ địa chính của xã lưu trữ, hộ ông Nguyễn Văn B sinh sống tại thôn M P, xã N S (Nay tổ dân phố M P, thị trấn N B), huyện Y D, tỉnh Bắc Giang, năm 2000 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn B và bà Lương Thị Q diện tích 504m<sup>2</sup> số phát hành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là Q82403, số vào sổ là 00391 cấp ngày 20/12/2000; Năm 2004, bà Nguyễn Thị F được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 540m<sup>2</sup>. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chưa có bản đồ địa chính chính quy. Năm 2007, có bản đồ địa chính quy thì hộ ông Nguyễn Văn B, bà Lương Thị Q sử dụng diện tích đất 1.123,7m<sup>2</sup> được chia làm hai thửa, thửa số 150, diện tích 673,2m<sup>2</sup> cấp cho cụ Nguyễn Thị F và thửa số 166 diện tích 450,5m<sup>2</sup>, từ bản đồ số 47 tại thôn M P, xã N S (Nay là tổ dân phố M P, thị trấn N B), huyện Y D, tỉnh Bắc Giang là của ông Nguyễn Văn B và bà Lương Thị Q. Năm 2006, cụ Nguyễn Thị F có làm thủ tục tặng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Lương Thị Q diện tích đất 673,2m<sup>2</sup> (thời điểm cấp năm 2004 diện tích là 540m<sup>2</sup>) đối với thửa đất số 150 trong diện tích đất 1.123,7m<sup>2</sup> và năm 2007 ông Nguyễn Văn B, bà Lương Thị Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn B, bà Lương Thị Q. Thời điểm ông Nguyễn Văn B, bà Lương Thị Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND xã không nhận được đơn thư khiếu nại của anh em trong gia đình ông Nguyễn Văn B. Còn đối với thửa số 150, diện tích 673,2m<sup>2</sup>, sau khi ông Nguyễn Văn T là con bà Lưu có khiếu nại, UBND huyện Y D đã có quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đã cấp cho ông vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Lương Thị Q. Hai thửa đất trên đến nay không thuộc diện bị thu hồi giải phóng mặt bằng. Đối

với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*\* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện Y Ddo bà Phòng Thị N - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường đại diện theo ủy quyền trình bày:* Bà là người được Chủ tịch huyện Y D ủy quyền tham gia tố tụng vụ án tại Công văn số 1256/UBND-NC ngày 07/8/2020.

Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật tài sản của bố mẹ ông để lại gồm 1.123,7 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 150 và 166 tờ bản đồ 47 tại thôn M P, xã N S (nay là thị trấn N B), huyện Y D, tỉnh Bắc Giang, trên đất có 03 gian nhà cấp 4, tài sản hiện do ông Nguyễn Văn B sinh năm 1962 và bà Lương Thị Q sinh năm 1962 địa chỉ tại thôn M P, xã N S (nay là thị trấn N B) đang quản lý. Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện Y D có ý kiến về việc Ủy ban nhân dân huyện Y D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 150 và thửa đất 166 tờ bản đồ 47 tổng diện tích 1.123.7m<sup>2</sup>, địa chỉ tại thôn M P, xã N S (nay là thị trấn N B) như sau:

Đối với thửa đất số 150 tờ bản đồ 47 diện tích 673,2m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất là đất ở tại nông thôn, nguồn gốc sử dụng đất Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Đối chiếu với quy định của Luật đất đai tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Văn B và bà Lương Thị Q kê khai không đúng chủ sử dụng đất, nguồn gốc sử dụng đất; tại thời điểm cấp giấy không đúng trình tự, thủ tục, không đủ điều kiện được cấp. Ngày 09/11/2018, UBND huyện ban hành Quyết định số 1051/QĐ-UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn B và vợ là bà Lương Thị Q đối với thửa 150 tờ bản đồ 47.

Đối với thửa đất 166 tờ bản đồ 47 tại thôn M P, xã N S (nay là thị trấn Nam Biên) được gia đình ông Nguyễn Văn B và vợ là bà Lương Thị Q sử dụng ổn định từ trước năm 1993 và được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 và được cấp đổi giấy chứng nhận năm 2006; gia đình ông Nguyễn Văn B và bà Quế sử dụng sinh sống ở ổn định trên đất, từ thời điểm cấp giấy chứng nhận

đến trước năm 2019 (thời điểm ông Nguyễn Văn T khởi kiện) không có tranh chấp, khiếu kiện gì.

\* Tòa án đã gửi thông báo thụ lý vụ án và các tài liệu cho bà Nguyễn Thị H, nhưng bà Nguyễn Thị H không đến Tòa án để viết bản tự khai trình bày quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T.

*\* Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với diện tích đất tranh chấp: Kết quả thẩm định và định giá tài sản ngày 24/6/2020 cụ thể như sau:*

+ Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Diện tích đất là 1123,7m<sup>2</sup>, được chia làm hai thửa, thửa số 150, diện tích 673,2m<sup>2</sup> và thửa 166 diện tích 450,5m<sup>2</sup>, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố M P, thị trấn N B, huyện Y D, tỉnh Bắc Giang. Đất có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đường thôn của tổ dân phố M P; Phía Tây giáp nhà ông Bảng và đường ngõ; Phía Bắc giáp nhà ông Th; Phía Nam giáp nhà ông H. Trên đất có 4 gian nhà cấp 4 diện tích 58,24m<sup>2</sup>; Công trình phụ 17,55m<sup>2</sup>; Nhà cấp ba hai tầng diện tích một sàn khoảng 130m<sup>2</sup>; Một bán mái lợp tôn khung kèo sắt.

+ Kết quả định giá:

- Giá đất theo giá Nhà nước 1.800.000 đồng/1 m<sup>2</sup>;

- Giá chuyển nhượng đất thực tế tại địa phương là 3.000.000 đồng/1m<sup>2</sup>;

- Tài sản trên đất trị giá 53.600.000 đồng (Bốn gian nhà cấp 4);

+ Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, Tòa án huyện Yên Dũng đã thông báo kết quả cho các đương sự được biết không ai có ý kiến gì.

Với nội dung vụ án như trên: Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DSST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

**1.** Áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 157, Điều 165, Điều 149, Điều 227, Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 4 Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Điều 1 của Luật đất đai năm 1987. Điều 229 Bộ luật dân sự năm 1995. Các Điều 611, 613, 623, 649, 650 và 651 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

## 2. Xử:

2.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn E, cụ Nguyễn Thị D đối với trị giá ba gian nhà cấp bốn xây dựng trên diện tích đất 1.123,7m<sup>2</sup> tại thôn M P, xã N S (Nay là tổ dân phố M P, thị trấn N B), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn E, cụ Nguyễn Thị D đối với diện tích đất 1.123,7m<sup>2</sup> tại thôn M P, xã N S (Nay là tổ dân phố M P, thị trấn N B), huyện Y D, tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/10/2020, ông Nguyễn Văn T nộp đơn kháng cáo.

Nội dung ông Nguyễn Văn T kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DSST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế của bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn E, cụ Nguyễn Thị D để lại cho ông Nguyễn Quốc L, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn T không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện, không thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo; ông Nguyễn Văn B không thay đổi quan điểm ban đầu; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

*Ông Nguyễn Văn T trình bày:* Việc bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng tuyên đất đai thuộc sở hữu toàn dân không chấp nhận diện tích đất 1123,7m<sup>2</sup> do bố ông là cụ Nguyễn Văn E và cụ Nguyễn Thị D để lại để chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của ông là không đúng. Ông khẳng định diện tích đất 1123,7m<sup>2</sup> có số thửa 150, tờ bản đồ số 40 tại thôn M Ph, xã N S, huyện Y D là của cụ Nguyễn Văn E và cụ Nguyễn Thị D để lại. Hiện tại thửa đất do ông Nguyễn Văn B đang quản lý, ông yêu cầu chia thừa kế thửa đất trên cho ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Quốc L, bà Nguyễn Thị H theo quy định của pháp luật. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là kết luận của Phòng tài nguyên Môi trường huyện Y D xác định đã kết luận từ năm 2017, xác định nguồn gốc thửa đất số 150, tờ bản đồ số 40 là do bố mẹ ông để lại cho ông.

*Ông Nguyễn Văn B trình bày:* Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T. Thửa đất số 150, tờ bản đồ số 40 là có nguồn gốc của

mẹ đẻ ông là cụ Nguyễn Thị F tặng cho ông, cụ có làm hợp đồng tặng cho theo đúng trình tự của pháp luật, không phải di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn E và cụ Nguyễn Thị D.

*Bà Lưu Thị Quế trình bày:* Bà đồng ý với ý kiến của ông Nguyễn Văn B, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

*Bà Nguyễn Thị C trình bày:* Bố của bà là cụ Nguyễn Văn E đã chết năm 1984, mẹ bà là cụ Nguyễn Thị F đã chết ngày 15/01/2007, trước khi chết các cụ đã định đoạt xong toàn bộ tài sản của mình nên không còn tài sản để chia thừa kế, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến:*

- *Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán:* Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS); thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; thực hiện việc giao thông báo thụ lý vụ án cho Viện kiểm sát và các đương sự theo đúng quy định tại Điều 285 BLTTDS; chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại điểm c khoản 1 Điều 286 BLTTDS; thực hiện việc gửi hồ sơ vụ án, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu tham gia phiên tòa; việc gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử cho người kháng cáo, người liên quan đến việc kháng cáo đúng thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 290, Điều 292 BLTTDS.

- *Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử:* Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS về phiên tòa phúc thẩm: Xét xử đúng, đủ thành phần theo quyết định đưa vụ án ra xét xử; trình tự thủ tục tại phiên tòa đúng quy định tại các Điều 297, 298, 302, 303, 305, 306 BLTTDS.

- *Về việc tuân theo pháp luật của thư ký phiên tòa:* Thư ký phiên tòa đã phổ biến nội quy phiên tòa; kiểm tra sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án và thực hiện các việc khác theo đúng quy định tại Điều 237 BLTTDS.

Đối với đương sự:

*Nguyên đơn:* Thực hiện đúng các Điều 70, 71 BLTTDS quy định về quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn.

*Bị đơn:* Thực hiện đúng các Điều 70, 72 BLTTDS quy định về quyền, nghĩa vụ của bị đơn.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 73 của BLTTDS.

- *Quan điểm về việc giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DSST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên là bà Nguyễn Thị H, đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Y D, tỉnh Bắc Giang, đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thị trấn N B, huyện Y D vắng mặt nhưng không ảnh hưởng đến việc giải quyết kháng cáo, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về nguồn gốc đất: Cụ Nguyễn Văn E, cụ Nguyễn Thị D sử dụng diện tích đất 1.123,7m<sup>2</sup> tại thôn M P, xã N S (Nay là tổ dân phố M P, thị trấn N B), huyện Y D, tỉnh Bắc Giang do ông cha cụ ký để lại, đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo tài liệu thu thập được, năm 2000 diện tích đất trên được Ủy ban nhân dân huyện Y D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 504m<sup>2</sup> cho ông Nguyễn Văn B và bà Lương Thị Q. Năm 2004, cụ Nguyễn Thị F được Ủy ban nhân dân huyện Y D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 540m<sup>2</sup>, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa có bản đồ địa chính chính quy. Năm 2007, có bản đồ địa chính chính quy của xã, diện tích đất 1.123,7m<sup>2</sup> thuộc tờ bản đồ số 47, địa chỉ thửa đất tại thôn M P, xã N S và được chia làm hai thửa: Thửa số 150, diện tích 673,2m<sup>2</sup> giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Thị F và thửa số 166 diện tích 450,5m<sup>2</sup> giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng ông Nguyễn Văn B, bà Lương Thị Q. Trước khi cụ Nguyễn Thị F chết, cụ Nguyễn Thị F có làm thủ tục tặng cho vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Lương Thị Q diện tích đất 673,2m<sup>2</sup> đối với thửa đất số 150. Năm 2007 ông Nguyễn Văn B, bà Lương Thị Q được Ủy ban nhân dân huyện Y D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn B, bà Lương Thị Q. Ngày

09/11/2018 Ủy ban nhân dân huyện Y D đã có Quyết định số 1051/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất số 150.

[2.2]. Về quyền thừa kế quyền sử dụng đất: Cụ Nguyễn Thị D chết năm 1954, cụ Nguyễn Văn E chết năm 1984, tại Điều 1 Luật đất đai năm 1987 quy định: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý”. Điều 4 Pháp lệnh thừa kế ngày 10/9/1990, quy định: “Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác, quyền về tài sản do người chết để lại. Tài sản gồm có tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, các thu nhập hợp pháp”. Tại điểm a, mục 1 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế, quy định: “...Đất đai thuộc quyền sở hữu toàn dân, quyền sử dụng đất được giao không phải là quyền sở hữu về tài sản của công dân nên không thể trở thành di sản khi công dân chết...”.

Từ những căn cứ trên, xác định đến thời điểm hiện tại diện tích đất 1.123,7m<sup>2</sup> tại thôn M P, xã N S (Nay là tổ dân phố M P, thị trấn N B), huyện Y D, tỉnh Bắc Giang không phải là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn E và cụ Nguyễn Thị D. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T là phù hợp với quy định tại Điều 4 Pháp lệnh thừa kế ngày 10/9/1990; điểm a, mục 1 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp lệnh thừa kế. Điều 1 Luật đất đai năm 1987.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy: Không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 12/2020/DS - ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang là có căn cứ.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, Điều 293, Điều 294, khoản 6 Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2020/DSST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

Áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 157, Điều 165, Điều 149, khoản 2 Điều 244, Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 4 Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Điều 1 của Luật đất đai năm 1987. Điều 229 Bộ luật dân sự năm 1995. Các Điều 611, 613, 623, 649, 650 và 651 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn E, cụ Nguyễn Thị D đối với diện tích đất 1.123,7m<sup>2</sup> tại thôn M P, xã N S (Nay là tổ dân phố M P, thị trấn N B), huyện Y D, tỉnh Bắc Giang.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho Ông Nguyễn Văn T.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án xử phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND Tỉnh Bắc Giang;
- Tòa án ND huyện Yên Dũng
- CCTHADS huyện Yên Dũng
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Xuân Thọ**